

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Kinh Môn, năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Ngày ... tháng ... năm 2023

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày ... tháng ... năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	2
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	4
1. Điều kiện tự nhiên	4
1.2. Địa hình, địa mạo	5
1.3. Khí hậu	5
1.4. Thủy văn.....	5
2. Các nguồn tài nguyên.....	5
3. Thực trạng môi trường	7
4. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	7
4.1. Lĩnh vực kinh tế	7
4.3. Thực trạng phát triển đô thị.....	12
4.4. Quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường.....	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	13
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	13
2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ước đến 31/12/2023	14
2.1.2. Đánh giá Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	24
2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	24
2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	24
2.4. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	25
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	27
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	27
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	27
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	36
3.3.1. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch	36
3.3.2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch	38
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	43
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	44
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	46
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	46
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	46
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	48
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	48
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	49
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất... ..	50
4.3.1. Giải pháp về quản lý hành chính.....	50
4.3.2. Giải pháp về kinh tế	51
4.3.3. Giải pháp về kỹ thuật	51
4.3.4. Giải pháp giải phóng mặt bằng	51
4.4. Các giải pháp khác	52
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	53
I. KẾT LUẬN.....	53
II. KIẾN NGHỊ.....	54

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc; là tư liệu sản xuất đặc biệt nhưng lại bị giới hạn về diện tích, hình thể trong khi đó mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai còn là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng.

Kinh Môn nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương, trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cách Thủ đô Hà Nội 80 km về phía Đông, nằm liền kề các trung tâm kinh tế lớn là Hải Phòng và Quảng Ninh. Tổng diện tích tự nhiên toàn Thị xã là 16.533,55 ha, dân số thị xã đến ngày nay ước đạt 174.662 người.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Kinh Môn được phê duyệt tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Hải Dương. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai phục vụ cho việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn Thị xã, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cần phải có kế hoạch cụ thể. Vì vậy, việc sử dụng đất cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp cần được tính toán hợp lý đến từng năm để đảm bảo được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời phải đảm bảo việc an ninh lương thực và môi trường sinh thái.

Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh việc kế thừa các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong hệ thống pháp luật, Luật Đất đai năm 2013. Nội dung này được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung tại Điều 6, Luật số 35/2018/QH14 – Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, trong đó có nội dung về lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cho cấp Thị xã. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Hải Dương và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương tại Công văn số 2484/STNMT-KHTC ngày 03/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương “V/v triển

khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện”. Ủy ban nhân dân thị xã tiến hành xây dựng: “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kinh Môn*”.

1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và tiềm năng đất đai của thị xã Kinh Môn để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất của thị xã Kinh Môn nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của thị xã, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và các xã, phường trên phạm vi của thị xã.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp phường, xã.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chòng chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã là bước cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

1.1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Đất đai – Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng – Số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đầu tư công – Số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Quy hoạch – Luật số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật bảo vệ môi trường – Số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH 14 ngày 11/9/2019 của Ban thường vụ Quốc hội Về việc thành lập thị xã Kinh Môn và các phường, xã thuộc thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quy hoạch phát triển các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã, phường trên địa bàn thị xã Kinh Môn.

1.2. Cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kinh Môn

- Quyết định 1585/QĐ-UBND ngày 7/6/2022 về việc Đính chính Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Kinh Môn;

- Quyết định 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Kinh Môn;

- Quyết định 1275/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2040;

- Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh một số nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên một số loại đất tại Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2022 của thị xã;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường;

- Các tài liệu, số liệu và bản đồ có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Kinh Môn nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương, cách thành phố Hải Dương 33 km và cách thủ đô Hà Nội 91 km về phía đông bắc, có vị trí địa lý:

- Phía Đông giáp huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Phía Tây giáp huyện Nam Sách và thành phố Chí Linh.

- Phía Nam giáp huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và huyện Kim Thành.

- Phía Bắc giáp thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Thị xã nằm kề bên 2 tuyến đường quốc lộ 5A và 18 là 2 tuyến giao thông quan trọng của quốc gia và vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc.

Thị xã Kinh Môn có 23 đơn vị hành chính cấp xã, phường gồm 14 phường và 09 xã.

1.2. Địa hình, địa mạo

Kinh Môn có địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Có dãy núi Kinh Môn chạy dọc thị xã kéo dài từ các xã Quang Thành, Lê Ninh đến phường An Lưu, và khu vực đồi núi thuộc 5 phường phía Bắc sông Kinh Thầy. Địa hình với một số điểm cao của địa hình: núi Sáu cao 111 mét (giữa hai xã Quang Thành và Lê Ninh), núi Vu cao 191 mét (giữa hai xã Lạc Long và Lê Ninh), núi Ngang cao 143 mét (phường Tân Dân), núi Thần cao 155 (phường Phú Thứ) và đỉnh núi cao nhất thị xã là núi An Phụ cao 244 mét (phường An Sinh). Tuy nhiên, dãy núi An Phụ và hệ thống sông ngòi đã chia cắt thị xã Kinh Môn thành 4 khu với các đặc điểm địa hình khác nhau: Khu Bắc An Phụ, Khu Nam An Phụ, Khu Đảo và Khu Tam Lưu. Phía Nam dãy An Phụ là vùng đồng bằng màu mỡ. Phía Bắc dãy An Phụ mang đặc điểm địa hình bán sơn địa.

1.3. Khí hậu

Thị xã Kinh Môn nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa với đặc trưng mùa đông khô lạnh, độ ẩm thấp; mùa hè nóng, mưa nhiều, độ ẩm cao.

Nhiệt độ trung bình cả năm từ 23,4 - 24,2⁰C. Tháng nóng nhất là tháng 6 và tháng 7 với nhiệt độ dao động từ 28 - 29,5⁰C. Tháng lạnh nhất là tháng 1 nhiệt độ trung bình hàng năm dao động từ 15,4 - 17,9⁰C. Số giờ nắng bình quân hàng năm khoảng 1300 - 1400 giờ. Đặc biệt năm 2003 số giờ nắng lên tới 1760 giờ.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1600mm, năm mưa ít nhất là 1154mm; năm mưa nhiều nhất là 1880mm.

Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 85- 86%.

1.4. Thủy văn

Thị xã Kinh Môn được bao bọc xung quanh bởi 4 con sông gồm: sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Đá Vách và sông Hàn Máu. Chế độ thủy văn chịu tác động của hệ thống sông Thái Bình.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của Thị xã Kinh Môn là 16.533,55 ha, chiếm 9,90% diện tích tỉnh Hải Dương.

Đất đai của Thị xã Kinh Môn được hình thành do sự bồi lắng phù sa của hệ thống sông Thái Bình đối với khu vực phía Nam và phần đồng bằng của khu vực phía Bắc. Phần địa hình bán sơn địa đất đai hình thành do sự phong hoá đá...

Tài nguyên đất của Thị xã Kinh Môn có thể chia thành 2 vùng chính như sau:

- *Vùng đất đồng bằng*: được hình thành chủ yếu do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình. Nhóm đất này tương đối màu mỡ, có điều kiện để phát triển nông nghiệp một cách toàn diện và vững chắc với nhiều loại sản phẩm

phong phú như: cây lương thực, cây thực phẩm và cây ăn quả. Tuy nhiên, nhóm đất này còn có một ít diện tích bị nhiễm mặn ở khu vực Nhị Chiêu, đất có thành phần cơ giới nặng, độ chua cao, hàm lượng dinh dưỡng trung bình.

- *Vùng bán sơn địa (đất đồi núi xen lẫn đất bằng)*: nằm trên địa phận của 18 xã, thị xã trong Thị xã. Nhìn chung nhóm đất này có địa hình phức tạp, đất dốc, nghèo dinh dưỡng, chất hữu cơ ít, thành phần cơ giới nhẹ. Cây trồng sinh trưởng kém. Vùng đất này có thể phát triển trồng rừng, trồng cây ăn quả và phát triển chăn nuôi đại gia súc.

2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt của Thị xã tương đối dồi dào do có hệ thống sông ngòi nhiều và lượng ao hồ trên địa bàn Thị xã khá lớn. Nguồn nước mặt đủ để cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

Nguồn nước ngầm: Theo kết quả điều tra, thăm dò của các chuyên gia địa chất, nguồn nước ngầm của Thị xã Kinh Môn rất nghèo nàn, nước nhiễm mặn, hàm lượng sắt cao, xử lý phức tạp và khó khai thác.

2.3. Tài nguyên khoáng sản

Thị xã Kinh Môn là địa phương có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào nhất của tỉnh Hải Dương.

Nguồn tài nguyên khoáng sản lớn nhất của thị xã là đá vôi, bao gồm các mỏ đá: Đá vôi trợ dung Lỗ Sơn, đá vôi xi măng Hoàng Thạch, đá vôi xi măng Vạn Chánh, đá vôi xi măng Lỗ Sơn với tổng trữ lượng khoảng 70 triệu tấn, phục vụ cho các nhà máy xi măng trên địa bàn thị xã và khu vực.

Nguồn tài nguyên đáng kể nữa là sét xi măng với 2 mỏ: Sét xi măng Núi Canh với trữ lượng tìm kiếm khoảng 700 tấn/năm và sét xi măng Hoàng Thạch với trữ lượng thăm dò sơ bộ khoảng 64 triệu tấn. Ngoài ra, trên địa bàn thị xã còn nhiều mỏ và điểm quặng.

Tiềm năng khoáng sản của thị xã khá phong phú đặc biệt là vật liệu xây dựng là ưu thế lớn của thị xã làm tiền đề để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng nhất là sản xuất vật liệu xây dựng (đá, xi măng, cát).

2.4. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Kinh Môn có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử được xếp hạng như: Đền Cao An Phụ, Động Kính Chủ, Động Hàm Long, Tâm Long, Hang Đốc Tít và nhiều đình, đền khác... hàng năm đã thu hút một lượng lớn du khách thập phương đến tham quan, vãng cảnh. Quần thể du lịch của Thị xã Kinh Môn đã và đang được tỉnh quan tâm và đưa vào trong chương trình phát triển du lịch chung của toàn tỉnh Hải Dương.

3. Thực trạng môi trường

Do có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có vị trí thuận lợi cho phát triển kinh tế- xã hội nên trong những năm qua và triển vọng những năm tới, tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá đã và sẽ diễn ra nhanh chóng. Kinh Môn là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội cao của tỉnh Hải Dương. Đó cũng là một trong những nguyên nhân gây tác động xấu đến môi trường và nguy cơ ô nhiễm môi trường. Theo đánh giá tác động môi trường hàng năm thì Thị xã Kinh Môn cũng là một trong những địa phương bị ô nhiễm môi trường và nguy cơ ô nhiễm cao nhất tỉnh.

Tuy nhiên, hiện nay do có sự chỉ đạo kiên quyết của các cấp, các ngành, các địa phương trong Thị xã và đặc biệt là nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường đang dần được nâng cao, nên đã giảm thiểu tình trạng ô nhiễm, môi trường sinh thái đang dần được cải thiện tốt hơn.

4. Khái quát về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội¹

4.1. Lĩnh vực kinh tế

Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) đạt 48.340 tỷ đồng, đạt 72,5% kế hoạch, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: nông - lâm - thủy sản 1.976 tỷ đồng, đạt 79,9% kế hoạch, tăng 1,5%; công nghiệp - xây dựng 42.733 tỷ đồng, đạt 72,4% kế hoạch, tăng 3,1%; dịch vụ 3.631 tỷ đồng, đạt 70,8% kế hoạch, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2022.

4.1.1. Nông nghiệp, nông thôn

a) Trồng trọt

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 1.392 tỷ đồng, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích gieo trồng vụ đông 4.486 ha, đạt 95,9% kế hoạch năm, giảm 3,5% so với cùng kỳ. Diện tích gieo cấy lúa chiêm xuân 5.486 ha, năng suất đạt 65,5 tạ/ha; diện tích rau màu vụ xuân 711,6 ha, đạt 159,9% kế hoạch, tăng 20,9% so với cùng kỳ. Diện tích gieo cấy lúa vụ mùa là 5.616 ha, năng suất ước đạt 62 tạ/ha; diện tích rau màu hè thu 386,1 ha, đạt 76,4% kế hoạch.

b) Chăn nuôi - thủy sản

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, thủy sản đạt 438,5 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ. Đàn trâu 150 con, giảm 26,8%; đàn bò 1.060 con, giảm 3,7%; đàn lợn 45.193 con, tăng 13,6%; đàn gia cầm 1.325 nghìn con, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 8.970 tấn, tăng 6,5% (lợn 5.218 tấn, tăng 8,1%). Diện tích nuôi trồng thủy sản 429 ha; sản lượng đạt 2.406 tấn, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2022. Thực hiện tốt công tác phòng

¹ Nguồn: Báo cáo số 403/BC-UBND ngày 27/9/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2023

chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản; khử trùng, tiêu độc, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm theo kế hoạch.

c) Dịch vụ nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp đạt 146 tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2022. Duy trì tốt công tác dự báo tình hình sâu bệnh, chủ động phòng trừ dịch hại kịp thời; cung ứng đầy đủ vật tư nông nghiệp, giống cây, con phục vụ sản xuất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

d) Xây dựng nông thôn mới (NTM) nâng cao, kiểu mẫu, Chương trình OCOP

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu theo Bộ tiêu chí tại các Quyết định số 2581/QĐ-UBND, 2582/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Hải Dương. Đến nay, xã Thăng Long đã cơ bản đạt các tiêu chí, đang hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đề nghị Hội đồng thẩm định tỉnh thẩm tra, xét công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2022. Xã Minh Hoà đăng ký đạt chuẩn NTM nâng cao; xã Hiệp Hoà đăng ký đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2023.

- Từ khi triển khai thực hiện Chương trình OCOP, đã có 17/23 xã, phường có sản phẩm đăng ký tham dự Chương trình; 11 xã, phường với 25 sản phẩm được xếp hạng, công nhận sản phẩm OCOP. Năm 2023, có 10/23 xã, phường với 21 sản phẩm đăng ký tham gia Chương trình OCOP (*trong đó có 04 sản phẩm mới và 17 sản phẩm đã có*).

- Đề xuất Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh 02 danh mục kế hoạch hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm OCOP năm 2023 đối với HTX sản xuất và tiêu thụ nông sản sạch Thất Hùng và Công ty cổ phần QLC Long Phát.

4.1.2. Công nghiệp - xây dựng

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 41.633 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, các ngành: sản xuất và phân phối điện, khí đốt; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng so với cùng kỳ năm 2022. Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong số các sản phẩm công nghiệp chủ lực, ngoài điện sản xuất tăng 28,6% so với cùng kỳ, sản lượng các mặt hàng còn lại đều giảm mạnh. Cụ thể, xi măng giảm 9,3%; giấy dép giảm 9,2%; than coke giảm 17,5%, thép xây dựng giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2022. Nhìn chung, lĩnh vực sản xuất công nghiệp vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn và thách thức nhất định.

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 1.120 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2022.

4.1.3. Thương mại - dịch vụ

- Giá trị sản xuất ngành dịch vụ trên địa bàn đạt 3.631 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Trong đó, giá trị sản xuất ngành thương nghiệp sửa chữa tăng 15,7%; lưu trú, ăn uống tăng 12,7%; vận tải kho bãi và hỗ trợ vận tải tăng 6,8%.

- Hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch được tăng cường. Khu di tích Quốc gia đặc biệt quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương đón và phục vụ khoảng 100.900 lượt du khách về thăm quan, chiêm bái. Thu ngân sách đạt 7,9 tỷ đồng, tăng 1,3% kế hoạch năm, vượt 298% so với cùng kỳ năm 2022.

4.1.4. Thu, chi ngân sách

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã 9 tháng đầu năm ước đạt 1.285 tỷ 512 triệu đồng, đạt 109% so với dự toán. Ước số thu điều tiết về ngân sách thị xã và các xã, phường đến hết ngày 30/9/2023 đạt 987 tỷ 096 triệu đồng, bằng 131% dự toán. Trong đó: số thu điều tiết về ngân sách thị xã 850 tỷ 897 triệu đồng; số thu điều tiết về ngân sách xã, phường 136 tỷ 199 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm ước đạt 629 tỷ 229 triệu đồng, đạt 83% so với dự toán. Trong đó: chi ngân sách thị xã 523 tỷ 951 triệu đồng; chi ngân sách xã, phường 105 tỷ 278 triệu đồng.

4.1.5. Đầu tư công

Tổng số vốn đầu tư công theo kế hoạch năm 2023 của thị xã là 203 tỷ 514 triệu đồng. Giá trị giải ngân ước tính đến hết 30/9/2023 là 82 tỷ 117 triệu đồng, đạt 40,35% kế hoạch tổng vốn giao cả năm, đạt 51,71% số vốn đã phân bổ. Trong đó: có 05 dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2022 trở về trước hoàn thiện hồ sơ, thanh quyết toán đạt 28,64% kế hoạch vốn giao; 09 dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023 giải ngân đạt 42,36% kế hoạch vốn giao; 18 nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư chuyển tiếp năm 2022 sang năm 2023 giải ngân đạt 27,9% kế hoạch vốn giao; 10 dự án đầu tư khởi công xây dựng mới năm 2023 giải ngân đạt 35,72% kế hoạch vốn giao.

4.2. Về hạ tầng, văn hóa – xã hội

a) Giáo dục - Đào tạo

- Hoàn thành chương trình giáo dục năm học 2022-2023. Chất lượng phổ cập giáo dục được duy trì; kỷ cương, nề nếp trong nhà trường được giữ vững; quy mô, mạng lưới trường lớp ổn định. Quan tâm coi trọng công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Tiếp tục triển khai hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông 2018; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động giáo dục.

- Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn đạt được nhiều kết quả tích cực, thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh xếp thứ 6/12 huyện, thị xã, thành phố, tăng 2 bậc so với năm học trước; kết quả thi vào lớp 10 THPT xếp thứ 5/12, tăng 7 bậc so với năm học trước. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm đầu tư.

- Phối hợp với Ban Chỉ đạo tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024, kỳ thi tốt nghiệp

THPT quốc gia năm 2023. Tổng kết nhiệm vụ năm học 2022-2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023-2024 theo kế hoạch.

b) Văn hoá, thông tin, thể thao

- Công tác bảo tồn di sản văn hoá được quan tâm thực hiện. Tích cực đôn đốc, phối hợp với đơn vị tư vấn tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện phương án Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Quốc gia đặc biệt quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhãn Dương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư Dự án: Tu sửa cấp thiết di tích Đình Nội Hợp xã Lê Ninh; Đình Phương Quát xã Lạc Long; Đình Miêu Nha xã Quang Thành; Đền - chùa Tổng Thượng xã Quang Thành.

- Hướng dẫn 14/14 phường đăng ký xây dựng đô thị văn minh và 131/159 tuyến phố đăng ký xây dựng tuyến phố văn minh năm 2023, hoàn thiện hồ sơ đề nghị Hội đồng thẩm định thị xã công nhận theo quy định.

- Đa dạng hoá các loại hình tuyên truyền, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và phương thức truyền thông mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền kịp thời phản ánh chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, thị xã đến với người dân. Tổ chức phát động cuộc thi sáng tác biểu trưng (logo) thị xã Kinh Môn.

- Ngoài các giải thể thao truyền thống như: bóng đá, bóng chuyền, cờ tướng..., lần đầu tiên thị xã Kinh Môn tổ chức thành công giải đua xe đạp chinh phục Đền cao An Phụ. Tham gia 11 giải thể thao cấp tỉnh, kết quả đạt 02 giải nhất, 04 giải nhì, 10 giải ba. Quan tâm, nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”.

c) Y tế, dân số

- Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân tiếp tục được tập trung chỉ đạo. Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được cải thiện. Năng lực y tế cơ sở tiếp tục được nâng lên. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời thuốc, hoá chất, vật tư y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia được thực hiện theo kế hoạch.

- Dân số thị xã dự kiến đến 30/9/2023 đạt 178.855 người. Tổng số trẻ em sinh ra trong 9 tháng đầu năm là 1.463 trẻ, tăng 254 trẻ so với cùng kỳ. Trong đó, có 325 trẻ là con thứ 3, tăng 02 trẻ. Tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh là 110,5 bé trai/100 bé gái, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2022.

d) Lao động, việc làm và thực hiện chính sách xã hội

- Tạo việc làm mới cho 2.262 lao động, đạt 87% kế hoạch năm. Phối hợp với các doanh nghiệp trong và ngoài địa bàn hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu lao động tuyển dụng 312 lao động thị xã đi làm việc tại các nước Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc... Quản lý tốt lao động là người nước ngoài trên địa bàn.

- Tổ chức thăm, tặng quà gia đình chính sách tiêu biểu nhân dịp lễ, tết. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội. Quan tâm, chăm sóc trẻ em, thực hiện tốt Tháng hành động vì trẻ em năm 2023.

- Thực hiện cấp sổ BHXH, thẻ BHYT và tổ chức thu nộp BHXH, BHYT đảm bảo kế hoạch; tuyên truyền, hướng dẫn vận động nhân dân, người lao động tiếp tục thực hiện chính sách về BHXH, BHYT.

e) Giao thông

* Hiện trạng mạng lưới đường bộ

- Quốc lộ:

Thị xã có tuyến quốc lộ QL17B (nâng cấp từ tuyến ĐT.388) chạy qua khu trung tâm, là tuyến đường đối ngoại quan trọng của thị xã, kết nối giữa đường Quốc lộ 5 với Quốc lộ 18.

- Đường tỉnh: Trên địa bàn thị xã có 02 tuyến đường tỉnh: ĐT.389 và ĐT.389B.

- Đường huyện: Trên địa bàn thị xã có 09 tuyến đường huyện. Tổng chiều dài 30,3km trong đó 7,85km đường bê tông nhựa; 9,2km đường bê tông xi măng; 20,05km đường láng nhựa.

- Đường đô thị: Hệ thống đường đô thị của thị xã có 05 tuyến chính với tổng chiều dài 6,9km. Trong đó: 2,79km đường BT nhựa; 2,0km đường BTXM; 2,11km đường láng nhựa.

- Đường xã: Hệ thống đường xã trên địa bàn thị xã với tổng chiều dài 128,01km. Quy mô đường chủ yếu đạt cấp VI.

- Đường thôn: Hệ thống đường thôn với tổng chiều dài 243,20km.

- Đường xóm: Hệ thống đường xóm với tổng chiều dài 188,08km.

- Đường sản xuất: Với tổng chiều dài 398,71km.

* Hiện trạng Bến xe:

- Hiện tại, thị xã Kinh Môn có 1 bến xe hoạt động ở phường Thất Hùng, nằm bên cạnh ĐT 389 với diện tích khoảng 0,6ha. Và 1 dự án Bến xe khách Trung tâm thị xã Kinh Môn đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3 với diện tích 12.775 m² (theo quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 12/11/2020).

* Hiện trạng đường thủy:

- Đi qua địa phận thị xã Kinh Môn có 5 tuyến sông:

+ Sông Kinh Thầy (Trung Ương quản lý): dài 44,5km; từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê.

+ Sông Kinh Môn (Trung Ương quản lý) dài 45km; từ ngã ba Nông đến ngã ba Kèo.

+ Sông Mạo Khê: dài 18,0km, từ ngã ba Đụn đến ngã ba Bến Triều.

- + Sông Phi Liệt: dài 8,0km từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn.
- + Sông Hàn: dài 8,5km từ ngã ba Nồng đến ngã ba Trại Sơn.

f) Thủy lợi

* Hệ thống đê

- Đê sông Đá Vách chiều dài khoảng 1,1km. Cao trình bờ: 3,0÷4,1m
- Đê sông Kinh Môn chiều dài khoảng 2,5km. Cao trình bờ: 3,0÷5,7m
- Đê sông Kinh Thầy chiều dài khoảng 4,0km. Cao trình bờ: 3,0÷5,0m
- Thị xã kinh môn có 30 trạm bơm thủy lợi: điển hình như các trạm bơm Quan Bền, trạm bơm Kênh Than, trạm bơm An Phụ, trạm bơm Công Vịt, trạm bơm Minh Hòa, trạm bơm An Lưu, trạm bơm Phạm Mệnh, trạm bơm Vụng Chủ, trạm bơm Quảng Trí, trạm bơm Trại Lộ, trạm bơm Thượng Chiêu... Các trạm bơm phân bố đều trên toàn thị xã.

* Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống sông: thị xã Kinh Môn có 3 con sông chính Kinh Môn, Kinh Thầy, Đá Vách nguồn cung cấp nước chính của thị xã.
- Hệ thống kênh mương thủy lợi:
 - + Hệ thống thủy nông: các sông nhỏ trong khu vực thị xã làm nhiệm vụ cung cấp, điều hòa tưới tiêu cho toàn thị xã
 - + Sông Phùng Khắc làm nhiệm vụ tưới tiêu cho các xã dọc tuyến TL 389B.
 - + Sông Nguyễn Lân tưới tiêu cho các phường An Sinh, Hiệp Sơn
 - + Sông Nguyễn Luân tưới tiêu cho các xã Bạch Đằng, Lê Ninh
 - + Sông Đồ Than tưới tiêu cho các xã Quang Thành, Hiệp Hòa, Lạc Long.
 - + Ngoài ra còn một số kênh mương nhỏ khác làm nhiệm vụ tưới tiêu trong các khu vực nhỏ.

4.3. Thực trạng phát triển đô thị

- Lập Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn thị xã năm 2023 và giai đoạn 2023-2025, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 13/01/2023. Chỉ đạo triển khai lập quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch phân khu đô thị; thông qua phương án quy hoạch, tổ chức lập, thẩm định các nhiệm vụ quy hoạch theo quy định. Trong 9 tháng đầu năm, UBND thị xã đã phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bạch Đằng và xã Thăng Long.

- Tập trung rà soát đánh giá thực trạng đô thị của thị xã và so sánh với các tiêu chí đô thị loại III theo quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15, làm cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư để đáp ứng và nâng cao các tiêu chí đô thị. Qua kiểm tra rà soát, đánh giá thị xã Kinh Môn có 50/63 tiêu chuẩn đạt tiêu chí đô thị loại III.

- Cấp phép và công khai cấp phép xây dựng cho 326 hộ gia đình, cá nhân xây dựng nhà ở riêng lẻ theo thẩm quyền.

4.4. Quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường

- Hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023. Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tập trung rà soát và triển khai thực hiện công tác bồi thường, GPMB, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, triển khai thực hiện các dự án, công trình đăng ký mới năm 2023.

- Cho thuê đất, giao đất, thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất. Thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB thực hiện các dự án. Cấp 23 giấy chứng nhận QSDĐ lần đầu, xác nhận thay đổi và đính chính sai sót, chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng khác, ...

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

* Căn cứ đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2023:

- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Kinh Môn”;

- Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”;

- Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”.

* Số liệu thực hiện đến hết 31/12/2023 cụ thể:

- Tổng số công trình dự án thực hiện trong năm 2023 được phê duyệt là 178 công trình, trong đó:

- + Đã thực hiện được 23 công trình, dự án;
- + Số công trình, dự án không thực hiện trong năm 2023 là: 17.
- + Số công trình, dự án đang thực hiện và chuyển tiếp là: 138.

2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ước đến 31/12/2023

Trên cơ sở các công trình dự án đã thực hiện trong năm 2023 và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2023 theo Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Kinh Môn”; Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê

duyet bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”; Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu được duyệt tính đến ngày 31/12/2023 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất ước đến 31/12/2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện năm 2023				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu thực hiện đến 31/12 (ha)	Chỉ tiêu thực hiện CMD đến 31/12 (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(7)	(10)=(7)/(5)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.502,81	-546,04	9.961,26	-26,41	458,46	-519,63	4,84
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.488,57	-417,09	5.859,47	-6,02	370,90	-411,07	1,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.423,57</i>	<i>-417,05</i>	<i>5.794,42</i>	<i>-6,02</i>	<i>370,85</i>	<i>-411,03</i>	<i>1,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	570,30	-36,20	601,27	-0,68	30,97	-35,52	1,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.562,21	-63,11	1.607,37	-3,28	45,15	-59,83	5,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	519,11	-20,73	524,11	-15,73	5,00	-5,00	75,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67		308,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31		389,31				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	654,78	-8,92	661,22	-0,70	6,44	-8,22	7,87
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86		9,86				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.010,75	550,27	6.548,12	26,44	-462,63	523,83	4,80
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,52	5,11	35,41		-5,11	5,11	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,56	1,73	2,60		-0,96	1,73	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	308,92	133,27	175,48		-133,44	133,27	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,79	37,99	12,58		-34,21	37,99	
2.6	Đất cơ sở sản xuất	SKC	666,83	13,65	651,78	0,66	-15,05	13,00	4,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện năm 2023				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu thực hiện đến 31/12 (ha)	Chỉ tiêu thực hiện CMD đến 31/12 (ha)	Số sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	Số sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(7)	(10)=(7)/(5)*100%
	phi nông nghiệp								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	-0,71	605,49			-0,71	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.695,44	251,04	2.512,59	25,57	-182,85	225,47	10,19
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	1.279,50	187,16	1.137,42	11,38	-142,08	175,78	6,08
-	Đất thủy lợi	DTL	741,12	7,39	735,68	-1,69	-5,44	9,08	22,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,84	5,32	16,03		-4,81	5,32	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,97	0,85	9,06	0,03	-0,91	0,83	3,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	85,80	15,45	75,62	0,12	-10,17	15,33	0,78
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	57,54	5,96	52,42		-5,12	5,96	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	165,16	20,06	159,35	15,73	-5,81	4,33	78,41
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07		2,07				
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	29,01		29,01				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,70	1,65	70,05		-1,65	1,65	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20		69,20				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,56	7,03	139,53		-7,03	7,03	
-	Đất chợ	DCH	16,97	0,16	17,14		0,17	0,16	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,20	13,70	10,96		-8,24	13,70	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	552,17	27,69	520,96	-0,05	-31,21	27,74	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	923,67	73,60	865,33	0,27	-58,34	73,32	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,96	-0,05	18,01		0,05	-0,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96		1,96				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87		6,87				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt		Kết quả thực hiện năm 2023				
			Chỉ tiêu diện tích các loại đất được duyệt (ha)	Chỉ tiêu CMD được duyệt (ha)	Chỉ tiêu thực hiện đến 31/12 (ha)	Chỉ tiêu thực hiện CMD đến 31/12 (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(7)	(10)=(7)/(5)*100%
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,75	-6,54	1.072,29		6,54	-6,54	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,79	-0,09	44,88	0,00	0,09	-0,09	4,26
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06		3,06				
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,71	-0,11	7,82		0,11	-0,11	
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06		0,06				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,99	-4,23	24,17	-0,03	4,17	-4,20	0,70

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã năm 2023 có 16.533,55 ha không có sự thay đổi so với kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 chi tiết với từng loại đất, như sau:

a) Đất nông nghiệp

- Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 9.502,81 ha, kết quả thực hiện 9.961,26 ha, cao hơn 458,46 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 đất nông nghiệp giảm 546,04 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện được đến hết 31/12/2023 là 26,41 ha, còn 519,63 ha chưa thực hiện, đạt 4,84% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 5.488,57 ha, kết quả thực hiện 5.859,47 ha, cao hơn 370,90 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm là 417,09 ha, kết quả đã thực hiện được 6,02 ha, còn 411,07 ha chưa thực hiện, đạt 1,44% kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 570,30 ha, kết quả thực hiện 601,27 ha, cao hơn 30,97 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 36,20 ha, kết quả đã thực hiện được 0,68 ha, còn 35,52 ha chưa thực hiện, đạt 1,88% kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1.562,21 ha, kết quả thực hiện 1.607,37 ha, cao hơn 45,15 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 63,11 ha, kết quả đã thực hiện 3,28 ha, còn 59,83 ha chưa thực hiện, đạt 5,19% kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 519,11 ha, kết quả thực hiện 524,11 ha, còn 5,00 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển

mục đích được duyệt năm 2023 giảm 20,73 ha, kết quả đã thực hiện 15,73 ha, còn 5,00 ha chưa thực hiện, đạt 75,88% kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 308,67 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 389,31 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 654,78 ha, kết quả thực hiện 661,22 ha, cao hơn 6,44 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 8,92 ha, kết quả đã thực hiện được 0,70 ha, còn 8,22 ha chưa thực hiện, đạt 7,87% kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 9,86 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

b) Đất phi nông nghiệp

- Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 7.010,75 ha, kết quả thực hiện 6.548,12 ha, thấp hơn 462,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2023 đất phi nông nghiệp tăng 550,27 ha do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang. Kết quả thực hiện được đến hết 31/12/2023 đã thực hiện được 26,44 ha, còn 523,83 ha chưa thực hiện, đạt 4,80% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

Kết quả thực hiện các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 40,52 ha, kết quả thực hiện 35,41 ha, thấp hơn 5,11 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 5,11 ha, kết quả đã thực hiện được ha, còn 5,11 ha chưa thực hiện, đạt % kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Đất quốc phòng (0,11 ha) tại phường An Lưu và đất quốc phòng (2,04 ha) tại phường An Phụ, phường An Sinh.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 3,56 ha, kết quả thực hiện 2,60 ha, thấp hơn 0,96 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 1,73 ha, kết quả chưa thực hiện, do chưa thực hiện xong dự án đất an ninh, cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Công an xã Minh Hòa (0,05 ha); Công an phường An Sinh (0,15 ha); Công an phường Hiệp Sơn (0,1 ha); Công an xã Hoàn Sơn (0,18 ha); Công an phường Thái Thịnh (0,18 ha); Công an xã Thăng Long (0,16 ha); Công an xã Bạch Đằng (0,18 ha); Công an phường Tân Dân (0,12 ha); Công an xã Hiệp Hòa (0,21 ha); Công an phường Quang Thành (0,15 ha); Đội PCCC&CNCH - Công an thị xã Kinh Môn (1 ha).

+ Công trình không chuyển tiếp: Công an phường Duy Tân (0,11 ha); Công an phường Thất Hùng (0,11 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 308,92 ha, kết quả thực hiện 175,48 ha, thấp hơn 133,44 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 133,27 ha, kết quả chưa thực hiện, do chưa thực hiện xong dự án đất cụm công nghiệp. Cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Cụm công nghiệp An Phụ 47,4 ha; Cụm công nghiệp Thăng Long 49,74 ha; Dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH 2,54 ha; Bến thủy nội địa DLH (Thuộc CCN Phú Thứ) 2,23 ha và 0,59 ha; Dự án cơ sở sản xuất, chế biến gỗ của công ty cổ phần Gia Thịnh Phát 1,2 ha; Dự án nhà máy sản xuất vật liệu tổng hợp của Công ty cổ phần Phú Sơn 6,06 ha; Cơ sở dịch vụ sửa chữa, gia công cơ khí của Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Phúc Thiên - Hải Dương (Thuộc CCN Phú Thứ) 1,1 ha; Dự án Nhà máy sản xuất đá nhựa của Công ty TNHH Phú Tân 4,48 ha; Dự án Cơ sở sản xuất đồ gỗ và cho thuê nhà xưởng của công ty TNHH Tân Hạ - KM 1,45 ha; Dự án cơ sở chế biến, bảo quản hàng nông sản và cho thuê nhà xưởng, kho của công ty cổ phần SX-TM-VT Long An 1,25 ha; Dự án Xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm và sơ chế hàng nông sản của công ty cổ phần Long Phát QLC 6 ha;...

+ Công trình không chuyển tiếp: Đất cơ sở chế biến, kinh doanh than và vật liệu xây dựng Vina Miền Bắc 0,68 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 46,79 ha, kết quả thực hiện 12,58 ha, thấp hơn 34,21 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 37,99 ha, kết quả chưa thực hiện dự án đất thương mại, dịch vụ. Cụ thể:

+ Công trình chuyển tiếp: Xây dựng chợ dân sinh và trung tâm thương mại An Lưu 2,4 ha; Cửa hàng xăng dầu, trạm nghỉ và các dịch vụ tổng hợp của Công ty CP đầu tư Hải Tân 2 ha; Trung tâm thương mại dịch vụ Quang Thành 23,18 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất khu Công ty cổ phần Vinafood I Hải Dương 0,065 ha.

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 666,83 ha, kết quả thực hiện 651,78 ha, thấp hơn 15,05 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 13,65 ha, kết quả thực hiện được 0,66 ha, còn 13,00 ha chưa thực hiện, đạt 4,82% kế hoạch được duyệt.

+ Công trình đã thực hiện: Cơ sở sơ chế kinh doanh than và vật liệu xây dựng Tiến Hoàng 1,2 ha; Dự án bến bãi sơ chế than và kinh doanh VLXD của Công ty TNHH MTV Triệu Vương 0,28 ha.

+ Công trình chuyển tiếp: Dự án cơ sở chế và kinh doanh than Hà Hưng 1,51 ha; Dự án bến bãi chế biến kinh doanh than, vật liệu xây dựng và bốc xếp hàng hóa của Công ty cổ phần thương mại Vũ Anh Đức 5,05 ha; Dự án Nhà máy xử lý nước sạch An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Kinh Môn (Xây dựng trạm bơm cấp 1 ngoài đê)

0,04 ha; Dự án Nhà máy xử lý nước sạch An Phụ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Kinh Môn (trong đề) 0,99 ha; Nhà máy sản xuất bột nhẹ của Công ty TNHH Minh Phúc 1,73 ha; Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Xuân Lộc 0,14 ha;...

+ Công trình không chuyên tiếp: Cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền của Công ty cổ phần đóng tàu Hải Hưng 1,33 ha; Mở rộng dự án cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và sơ chế than Triệu Vương 3,72 ha; Cơ sở sản xuất gạch không nung và kinh doanh vật liệu xây dựng tại phường Phạm Thái 1,5 ha; Dự án đầu tư Cơ sở sản xuất Pallet gỗ và kinh doanh đồ gỗ nội thất 0,3 ha; Cơ sở sản xuất kinh doanh hộ gia đình Nguyễn Thị Huệ 0,39 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 605,49 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 2.695,44 ha, kết quả thực hiện 2.512,59 ha, thấp hơn 182,85 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 251,04 ha, kết quả thực hiện được 25,57 ha, còn 225,47 ha chưa thực hiện, đạt 10,19% kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1.279,50 ha, kết quả thực hiện 1.137,42 ha, thấp hơn 142,08 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 187,16 ha, kết quả thực hiện được 11,38 ha, còn 175,78 ha chưa thực hiện, đạt 6,08% kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

* Công trình đã thực hiện: Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 06 (giai đoạn 2) 0,89 ha; Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 07 (đoạn từ trạm bơm Bạch Đằng đến ĐT 389) 1,5 ha; Cải tạo nâng cấp đường vào di tích đền cao An Phụ (ngã ba UBND xã đến bãi đỗ xe Đền Cao) 0,18 ha; Cải tạo nâng cấp đường liên xã Hiến Thành - Long Xuyên 1 ha; Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Hiến Thành (đoạn từ sau UBND phường Hiến Thành đến đò An Thủy) 3 ha; Dự án cải tạo nâng cấp đường 389B (Km0-Km12) đoạn từ cầu An Lưu 2 đến đường 389, thị xã Kinh Môn (Bổ sung cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến Km9+600 - K10+900) 1,81 ha; Cải tạo, nâng cấp đường nối trung tâm phường Duy Tân đi Tân Dân và khu di tích Nhâm Dương 3 ha.

* Công trình chuyển tiếp: Dự án: Xây dựng đoạn tuyến đường từ cầu Triều đến đường tỉnh 389 (Đường trục bắc nam) 15,84 ha; Bến xe khách trung tâm thị xã Kinh Môn 1,61 ha; Cải tạo, nâng cấp đường ĐH05 (giai đoạn 2) 1,8 ha; Cải tạo nâng cấp đường DH 05 (từ đường 389 đến Đình Huệ Trì) 0,27 ha; Xây dựng đường nối cầu vượt sông Kinh Môn với đường tỉnh 389B, thị xã Kinh Môn 4 ha; Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với quốc lộ 5 7,21 ha; Dự án đầu tư xây dựng nút giao liên

thông kết nối quốc lộ 17B với quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương 1,72 ha;...

* Công trình không chuyển tiếp: Bền Quang Thành 2,53 ha.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 741,12 ha, kết quả thực hiện 735,68 ha, thấp hơn 5,44 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 sẽ tăng 7,39 ha, kết quả thực hiện giảm 1,69 ha, do chưa thực hiện xong các dự án đất thủy lợi. Cụ thể:

* Công trình chuyển tiếp: Nâng cấp tuyến đê tả sông Kinh Môn (K0+000 đến K3+300) thị xã Kinh Môn (Làm đường hành lang chân đê đoạn từ K0+000 - K2+000 đê tả sông Kinh Môn) 0,42 ha; Nâng cấp tuyến đê tả sông Kinh Môn (XD công Đầm Mận) 0,04 ha; Dự án tu bổ đê điều địa phương tỉnh Hải Dương năm 2019 (Xây dựng kè Long Xuyên tương ứng từ K14+800 - K15+042 đê tả sông Kinh Môn) 0,2 ha; Dự án tu bổ đê điều địa phương tỉnh Hải Dương năm 2019 (Hoàn thiện mặt cắt và gia cố mặt đê đoạn từ K46+046 - K48+134 đê hữu sông Kinh Thầy; Gia cố mặt đê đoạn từ K27+680 - K30+450 đê tả sông Kinh Môn) 2,39 ha; Làm đường hành lang chân đê đoạn từ K1+480 - K3+300 đê tả sông Kinh Môn thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp tuyến đê tả sông Kinh Môn từ K0+000 - K3+300 huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn) 0,12 ha;...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 20,84 ha, kết quả thực hiện 16,03 ha, thấp hơn 4,81 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 5,32 ha, kết quả chưa thực hiện. Cụ thể:

* Công trình không chuyển tiếp: Xây dựng nhà văn hóa thôn Trại Xanh 0,2 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 9,97 ha, kết quả thực hiện 9,06 ha, thấp hơn 0,91 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 0,85 ha, kết quả thực hiện được 0,03 ha, còn 0,83 ha chưa thực hiện, đạt 3,16% kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

* Công trình thực hiện xong: Mở rộng trạm y tế phường Minh Tân 0,03 ha.

* Công trình chuyển tiếp: Mở rộng Bệnh viện đa khoa thị xã Kinh Môn 0,73 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 85,80 ha, kết quả thực hiện 75,62 ha, thấp hơn 10,17 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 15,45 ha, kết quả thực hiện được 0,12 ha, còn 15,33 ha chưa thực hiện, đạt 0,78% kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

* Công trình thực hiện xong: Mở rộng trường Tiểu học xã Lê Ninh 0,12 ha.

* Công trình chuyển tiếp: Mở rộng Trường THPT Nhị Chiểu 0,06 ha; Mở rộng khuôn viên trường THPT Kinh Môn II 2,56 ha; Xây dựng trường Mầm non

Tân An phường An Phú (khu vực Tân An) 0,6 ha; Mở rộng trường Mầm non Minh Tân 0,28 ha; Mở rộng trường Trung học cơ sở Lê Ninh 0,19 ha; Mở rộng trường tiểu học xã Thăng Long 0,5 ha; Mở rộng trường THCS Thượng Quận 0,08 ha.

* Công trình không chuyên tiếp: Trường Tiểu học xã Quang Thành (xã Phúc Thành) (mở rộng) 0,3 ha; Trường Trung học cơ sở xã Quang Thành (xã Phúc Thành) (mở rộng) 0,55 ha; Xây dựng trường Mầm non xã Quang Thành (xã Phúc Thành) 0,74 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 57,54 ha, kết quả thực hiện 52,42 ha, thấp hơn 5,12 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 5,96 ha, kết quả chưa thực. Cụ thể:

* Công trình chuyên tiếp: Xây dựng Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn giai đoạn 2 và giai đoạn 3 (Điều chỉnh lần 2) 1 ha.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 165,16 ha, kết quả thực hiện 159,35 ha, thấp hơn 5,81 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 20,06 ha, kết quả đã thực hiện được 15,73 ha, còn 4,33 ha chưa thực hiện, đạt 78,41% kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

* Công trình đã thực hiện: Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương (cấp QG) Bao gồm cả Đường băng tải xỉ + Khu bãi thải xỉ) 15,73 ha.

* Công trình chuyên tiếp: Dự án TBA 110 kV Thanh Hà và nhánh rẽ đi qua 3 huyện: huyện Thanh Hà, thị xã Kinh Môn, Nam Sách 0,32 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thị xã Kinh Môn năm 2021 0,14 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối thị xã Kinh Môn năm 2022 0,1 ha; Cải tạo lưới điện hạ thế thị xã Kinh Môn năm 2021 0,06 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối TX Kinh Môn năm 2021 0,07 ha; Đường dây 220KV- nhiệt điện Hải Dương- Trạm 500KV Phố Nối 0,59 ha;...

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 2,07 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 29,01 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 71,70 ha, kết quả thực hiện 70,05 ha, thấp hơn 1,65 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 1,65 ha, kết quả chưa thực hiện. Cụ thể:

* Công trình chuyên tiếp: Bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh Phường Hiệp Sơn 0,54 ha; Bãi rác phường Phú Thứ 1,21 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 69,20 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 146,56 ha, kết quả thực hiện 139,53 ha, thấp hơn 7,03 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 7,03 ha, kết quả chưa thực hiện. Cụ thể:

* Công trình chuyển tiếp: Xây dựng nhà tang lễ thị xã Kinh Môn 0,66 ha; Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ 0,57 ha; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Phường Tân Dân (phục vụ di chuyển mồ mả thu hồi đất dẫy Cúc Tiên của Cty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch) 0,35 ha; Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Tân Dân (sau cải táng) 0,93 ha; Nghĩa trang nhân dân Phường An Phụ (Phục vụ GPMB khu dân cư mới) 1,75 ha; Dự án xây dựng Nghĩa trang nhân dân phường Thất Hùng 0,5 ha; Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Quang Thành, thị xã Kinh Môn 2,02 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa xã Hiệp Hòa 1,30 ha.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 16,97 ha, kết quả thực hiện 17,14 ha, cao hơn 0,17 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 0,16 ha, kết quả chưa thực hiện xong công trình Xây dựng chợ và trung tâm thương mại phường An Lưu.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 19,20 ha, kết quả thực hiện 10,96 ha, thấp hơn 8,24 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 13,70 ha, kết quả chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 552,17 ha, kết quả thực hiện 520,96 ha, thấp hơn 31,21 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 27,69 ha, kết quả chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt. Đồng thời giảm 0,05 ha. Cụ thể là:

+ Công trình đã thực hiện: Đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Cầu Gõ, xã Hoàn Sơn, thị xã Kinh Môn 0,24 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn La Xá, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn 0,19 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu dân cư mới xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn 0,06 ha.

+ Công trình chuyển tiếp: Khu đô thị Quang Thành 9,98 ha; Khu dân cư mới Bãi Mạc, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương 51,4 ha; Dự án Khu dân cư mới và Khu tái định cư xã Thượng Quận 4,98 ha; Khu dân cư mới Đường Vũ 3,26 ha; Khu dân cư mới Giếng se, xã Lê Ninh 2 ha; Điểm dân cư mới thôn Xạ Sơn 1,5 ha; Khu dân cư mới Trung Hòa, xã Thăng Long 2,96 ha; Điểm dân cư xã Minh Hòa 1,5 ha,...

+ Công trình không chuyển tiếp: Khu dân cư mới Giếng Bàng, xã Minh Hòa 2 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 923,67 ha, kết quả thực hiện 865,33 ha, thấp hơn 58,34 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 tăng 73,60 ha, kết quả thực hiện được 0,27 ha, còn 73,32 ha chưa thực hiện, đạt 0,37% kế hoạch được duyệt. Cụ thể:

+ Công trình đã thực hiện: Khu dân cư, dịch vụ thương mại Bắc Phường Phú Thứ giai đoạn I 14,62 ha; Điểm dân cư mới khu Lưu Hạ 0,14 ha; Đất xen kẽ phường Hiệp An (Điểm số 13 Khu Vườn Cát) 0,12 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại Điểm dân cư mới Dộc Cửa, phường Hiệp An (tiếp tục đấu giá phần diện tích còn lại) 0,05 ha; Điểm dân cư Địa Đình - Khu dân cư Nhất Sơn 0,14 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại phường An Phú, thị xã Kinh Môn 0,08 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn 0,07 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu dân cư mới phường Hiệp Sơn, thị xã Kinh Môn 0,25 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại điểm dân cư Hào Thung 0,11 ha.

+ Công trình chuyển tiếp: Khu đô thị sinh thái Thành Công giai đoạn 2 74,76 ha; Khu dân cư mới phường Thất Hùng 8,14 ha; Xây dựng điểm dân cư mới Phường An Phú (Công ty cổ phần 27/7 đầu tư) 1,24 ha; Khu dân cư, dịch vụ thương mại Bắc Phường Phú Thứ giai đoạn I (đợt 2 giai đoạn 1) 14,62 ha; Quy hoạch đất đấu giá khu công làng Hạ Chiểu 2 (bên trường học) 3,53 ha; Khu dân cư Dịch vụ Thương mại Tây Sơn 33,84 ha;...

+ Công trình không chuyển tiếp: Khu dân cư mới Thượng Chiểu 0,93 ha; Đấu giá quyền sử dụng đất tại 02 điểm dân cư mới phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (tiếp tục đấu giá phần diện tích còn lại) 0,25 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 17,96 ha, kết quả thực hiện 18,01 ha, cao hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 0,05 ha, kết quả chưa thực hiện.

+ Công trình chuyển tiếp: Xây mới UBND phường Minh Tân 0,63 ha; Trung tâm hành chính, văn hóa, thể thao Phường Hiến Thành 1,82 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1,96 ha, không có sự thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 6,87 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1.065,75 ha, kết quả thực hiện 1.072,29 ha, cao hơn 6,54 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 6,54 ha, kết quả chưa thực hiện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 44,79 ha, kết quả thực hiện 44,88 ha, cao hơn 0,09 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế

hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 0,09 ha, kết quả thực hiện được 0,00 ha, còn 0,09 ha chưa thực hiện, đạt 4,26% kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 3,06 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

c, Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 19,99 ha, kết quả thực hiện 24,17 ha, cao hơn 4,17 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm 4,23 ha; kết quả thực hiện được 0,03 ha, còn 4,20 ha chưa thực hiện, đạt 0,70% kế hoạch được duyệt. Do thực hiện xong dự án Mở rộng trường Tiểu học xã Lê Ninh.

2.1.2. Đánh giá Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đất chưa sử dụng được duyệt là 4,23 ha. Kết quả thực hiện được 0,03 ha, còn 4,20 ha chưa thực hiện. Do thực hiện xong dự án Mở rộng trường Tiểu học xã Lê Ninh.

2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Nhiều doanh nghiệp đã có đăng ký đầu tư dự án, nhưng chậm xúc tiến các bước tiếp theo để triển khai dự án đã được duyệt.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch, kiểm tra thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, tình trạng người dân tự lấn chiếm, tự chuyển đổi mục đích sử dụng đất vẫn còn xảy ra cũng gây khó khăn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số công trình, dự án gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiếp độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

** Nguyên nhân khách quan*

- Nhiều nhà đầu tư chưa tích cực trong phối hợp thực hiện các thủ tục về bồi thường, ứng vốn bồi thường để triển khai các dự án đã có chủ trương đầu tư.

- Các thủ tục về hành chính đầu tư, về bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng do đó nhiều dự án chậm trễ.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý, chòng chéo nội dung giữa các cấp.

** Nguyên nhân chủ quan*

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện của một số cấp ủy Đảng, chính quyền còn chưa nghiêm, chưa sát với tình hình thực hiện tại địa phương.

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng để giao đất làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Trách nhiệm của chủ đầu tư khi đăng ký các công trình, dự án chưa nghiên cứu hết các quy định của pháp luật về đăng ký xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên nhiều dự án chưa được bố trí vốn thực hiện trong năm kế hoạch nhưng vẫn đăng ký thực hiện, hoặc đăng ký vào kế hoạch với mục đích để xin vốn; Nhà đầu tư đã có chủ trương thực hiện và thi công hoàn tất công trình nhưng chưa lập các thủ tục chuyển mục đích, giao đất theo quy định. Thiếu phối hợp tích cực với các cơ quan có trách nhiệm liên quan để thực hiện theo đúng Kế hoạch đề ra.

2.4. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Tổng diện tích tự nhiên thị xã Kinh Môn ước đến 31/12/2023 là 16.533,55 ha.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất thị xã Kinh Môn năm 2023

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ Cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.961,26	60,25
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.859,47	58,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.794,42</i>	<i>98,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,27	6,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.607,37	16,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	524,11	5,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67	3,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	3,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661,22	6,64
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.548,12	39,61
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	0,54
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48	2,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,78	9,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	9,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ Cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.512,59	38,37
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.137,42	45,27
-	Đất thủy lợi	DTL	735,68	29,28
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,03	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,06	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	75,62	3,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	52,42	2,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	159,35	6,34
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	0,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	29,01	1,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	70,05	2,79
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	2,75
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,53	5,55
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	17,14	0,68
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	0,17
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,96	7,96
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	865,33	13,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	0,28
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	0,03
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,10
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29	16,38
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88	0,69
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	0,05
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	0,05
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06	0,0003
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,17	0,15

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh, để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã tổng hợp các danh mục công trình, dự án cấp quốc gia, cấp tỉnh có trên địa bàn thực hiện trong năm 2024.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- Căn cứ danh mục các công trình, dự án đã được chấp thuận trong:

+ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Kinh Môn”;

+ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”;

+ Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương “Về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thị xã, thành phố”.

- Căn cứ đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các phường, xã các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thị xã Kinh Môn;

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã Kinh Môn trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện chi tiết tại “Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kinh Môn”.

a. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính

- Đất an ninh: có 6 dự án với tổng diện tích 2,57 ha tại phường Hiệp Sơn 1,5 ha; phường Hiệp An 0,09 ha; xã Thượng Quận 0,32 ha; phường Phạm Thái 0,32 ha; phường An Phụ 0,19 ha; phường Long Xuyên 0,15 ha.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: có 2 dự án với tổng diện tích 1,6 ha tại phường Minh Tân 0,8 ha; phường Phạm Thái 0,8 ha.

- Đất các dự án, công trình giao thông: có 2 dự án với tổng diện tích 11,65 ha tại xã Thăng Long.

- Đất công trình năng lượng: có 5 dự án với tổng diện tích 0,4 ha tại phường Long Xuyên, phường Hiệp An, phường An Lưu, Phường Phạm Thái, xã Quang Thành, phường Minh Tân, phường An Sinh, phường An phụ, phường Hiến Thành, phường Phú Thứ,...

b. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện hết chuyển tiếp năm 2024

- Đất quốc phòng: có 2 dự án với diện tích 2,15 ha tại phường An Lưu 0,11 ha; phường An Phụ, phường An Sinh 2,04 ha.

- Đất an ninh: có 10 dự án với tổng diện tích 1,56 ha gồm: xã Minh Hòa 0,13 ha; phường An Sinh 0,15 ha; phường Hiệp Sơn 0,1 ha; xã Hoàn Sơn 0,18

ha; phường Thái Thịnh 0,18 ha, xã Thăng Long 0,16 ha; xã Bạch Đằng 0,18 ha; phường Tân Dân 0,12 ha; xã Hiệp Hòa 0,21 ha; xã Quang Thành 0,15 ha.

- Đất cụm công nghiệp có 12 dự án với tổng diện tích 132,36 ha (trong đó: xã Thăng Long 49,47 ha; phường An Phú 47,40 ha; phường Phú Thứ 17,56 ha; phường Long Xuyên 17,07 ha).

- Đất các dự án, công trình giao thông: có 13 dự án với tổng diện tích 70,73 ha tại phường Thất Hùng, xã Bạch Đằng, xã Lê Ninh, xã Quang Thành, phường An Lưu, phường Hiệp Sơn, phường An Sinh, phường An Phú, xã Thượng Quận, phường Thái Thịnh, phường Hiến Thành, phường Long Xuyên, xã Hiệp Hòa, phường Hiệp An, phường Duy Tân, phường Tân Dân, xã Thăng Long.

- Đất các dự án, công trình thủy lợi: có 23 dự án với tổng diện tích 16,6 ha tại xã Thăng Long, phường An Phú, phường Long Xuyên, xã Minh Hòa, xã Lạc Long, phường Phạm Thái, xã Hoàn Sơn, phường Phú Thứ, phường Tân Dân, phường Minh Tân, phường Hiệp An, xã Hoàn Sơn, phường Duy Tân, phường Thất Hùng.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: có 01 dự án với diện tích 0,73 ha tại phường An Lưu.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 07 dự án với tổng diện tích 4,27 ha tại phường An Phú 0,6 ha; phường Hiệp Sơn 2,56 ha; phường Minh Tân 0,28 ha; phường Phú Thứ 0,06 ha; xã Thăng Long 0,5 ha; xã Thượng Quận 0,08 ha; xã Lê Ninh 0,19 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: có 1 dự án với tổng diện tích 1 ha tại phường Hiệp An.

- Đất công trình năng lượng: có 15 dự án với tổng diện tích 4,41 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: có 2 dự án với tổng diện tích 1,75 ha tại phường Hiệp Sơn 0,54 ha; phường Phú Thứ 1,21 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có 7 dự án với tổng diện tích 6,78 ha tại phường An Lưu 0,66 ha; phường An Phú 1,75 ha; phường Long Xuyên 0,57 ha; phường Tân Dân 1,28 ha; phường Thất Hùng 0,5 ha; xã Quang Thành 2,02 ha.

- Đất các khu, điểm dân cư nông thôn: có 10 dự án với tổng diện tích 79,30 ha tại xã Bạch Đằng 0,6 ha; xã Lê Ninh 7,71 ha; xã Minh Hòa 0,5 ha; xã Quang Thành 15,14 ha; xã Thăng Long 2,98 ha; xã Thượng Quận 56,38 ha.

- Đất các điểm, khu dân cư đô thị: có 14 dự án với tổng diện tích 204,53 ha tại phường An Lưu 8,54 ha; phường An Phú 1,24 ha; phường Hiến Thành 1,6 ha; phường Hiệp An 3,87 ha; phường Hiệp Sơn 2 ha; phường Minh Tân 3,53 ha; phường Phú Thứ 4,5 ha; phường Tân Dân 1,91 ha; 01 dự án tại phường An Lưu, phường Hiệp An, phường Thái Thịnh 44,8 ha; 01 dự án tại phường Hiến Thành và phường Thái Thịnh 2,8 ha; 01 dự án tại phường Hiệp An, phường Long

Xuyên, phường An Phú 74,76 ha; 01 dự án tại phường Hiệp An, phường Hiệp Sơn 33,84 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: có 03 dự án với tổng diện tích 24,79 ha tại xã Lê Ninh 1,54 ha; phường Phú Thứ 0,07 ha; xã Quang Thành 23,18 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 08 dự án với tổng diện tích 9,78 ha tại phường An Phú 1,03 ha; phường Minh Tân 1,73 ha; phường Phạm Thái 6,56 ha; phường Phú Thứ 0,14 ha; xã Thăng Long 0,26 ha; xã Quang Thành 0,06 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 2 dự án với tổng diện tích 2,45 ha tại phường Minh Tân 0,63 ha; phường Hiến Thành 1,82 ha.

c. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới năm 2024

Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư của các hộ gia đình, cá nhân tại các xã, phường trong toàn thị xã năm 2024 là 2,66 ha, trong đó đất ở tại nông thôn là 1,58 ha; đất ở tại đô thị là 1,08 ha.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn Thị xã	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)
I	Loại đất														
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	372,21	810,96	540,79	769,03	629,68	325,88	716,35	448,58	1.357,54	976,52	884,64	497,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.442,02	150,94	460,68	392,09	439,28	414,08	78,66	322,81	200,17	347,92	641,67	341,49	352,86
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.469,99	60,10	337,34	228,60	258,63	313,26	37,59	171,36	135,95	198,03	422,63	149,74	147,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.404,99</i>	<i>60,10</i>	<i>337,28</i>	<i>228,43</i>	<i>258,63</i>	<i>313,00</i>	<i>37,59</i>	<i>171,36</i>	<i>135,95</i>	<i>178,25</i>	<i>421,74</i>	<i>131,18</i>	<i>130,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	557,35	1,78	7,54	1,92	2,82	50,56	0,44	4,30	0,90	29,96	19,76	16,29	20,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.531,73	64,05	50,34	48,69	110,08	34,53	22,76	53,76	42,39	54,18	73,83	157,76	57,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	522,07	7,66	46,33	12,45			10,23	35,87			5,44		20,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67		9,85	84,66	1,86					6,49	81,16		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	4,91	0,60	6,00	41,61		2,91	43,12			5,80		78,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	653,05	12,45	8,16	9,72	24,28	15,73	4,72	14,39	20,93	58,14	32,62	17,70	28,92
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86		0,52	0,05						1,12	0,44		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.069,31	221,12	350,29	148,70	329,75	215,60	247,22	393,53	248,41	1.004,25	331,46	542,37	142,78
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,56	0,61	0,37	1,67	0,05		0,06	3,19	0,02	3,87	0,13	14,09	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,73	1,72	0,19	0,15	0,56		0,09	1,60	0,15	0,18	0,32	0,09	0,12
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	307,23		47,40		29,96			21,87	52,15			106,11	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,03	3,33	1,51	0,05			1,47	5,92	0,94	0,10	0,74	2,95	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn Thị xã	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	657,41	38,79	3,32		36,78		9,22	134,45	24,51	225,15	35,87	73,38	10,82
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	604,78	2,61	2,98		19,81			1,75	2,75	422,02	21,70	99,42	6,42
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.729,32	90,34	157,87	90,22	143,06	82,52	122,57	108,23	73,10	151,35	138,32	104,92	50,28
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	1.294,10	52,75	89,28	57,17	46,99	37,58	68,58	54,95	37,23	75,99	63,61	59,27	21,40
-	Đất thủy lợi	DTL	744,67	17,91	42,59	13,01	31,95	29,90	9,30	34,82	24,81	23,66	41,39	20,92	14,81
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,21	2,67	0,58	0,42	0,63	0,15	9,08	0,50	0,54	1,37	1,04	2,04	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	2,86	0,16	0,14	0,13	0,40	0,63	0,17	0,31	0,30	0,24	1,17	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,96	4,04	5,56	1,60	2,27	1,79	10,14	6,88	2,28	5,08	4,02	9,97	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	58,38	2,59	4,03	0,93	3,06	3,08	16,24	1,88	1,61	1,75	2,26	1,31	1,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164,10	0,76	3,63	1,84	0,19	0,07	0,91	0,16	0,32	22,27	0,08	1,04	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	0,69	0,02	0,03	0,01	0,04	0,38	0,04	0,03	0,03	0,08	0,04	0,03
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	30,61			3,20					0,84	5,43	17,24		3,89
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,70	0,72	0,54	0,24	0,47	0,83	1,04	1,14	0,40	1,58	0,53	1,53	0,16

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn Thị xã	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(17)	(18)	(19)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	0,94	1,11	1,20	49,20	2,53	0,38	1,33	0,30	1,75	0,43	1,73	0,10
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,26	3,40	9,18	9,98	7,88	5,92	3,72	4,49	4,33	11,00	7,10	3,48	5,59
-	Đất chợ	DCH	17,47	1,02	1,19	0,46	0,29	0,24	2,17	1,86	0,09	1,12	0,28	2,43	0,16
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,49	2,10	6,60		0,16		5,87	0,66	0,03	1,62		1,26	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	552,18												
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	949,93	54,34	90,18	48,35	56,33	66,22	97,35	79,20	44,16	109,98	63,79	86,82	41,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,46	2,24	0,50	1,29	0,54	1,09	1,01	0,75		1,57	0,93	0,94	0,43
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96		0,92										
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,05	0,58	0,17	0,07	0,11	0,10	0,07	0,25	0,02		0,05	0,17
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,75	23,35	32,79	5,09	42,06	65,24	9,35	35,25	49,90	82,58	68,31	50,05	33,50
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,79		5,07	1,72	0,30	0,33	0,14	0,58	0,15	0,46	1,35	1,11	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06											1,06	
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,71	1,64			0,07	0,08			0,30	5,36		0,11	
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,22	0,14								5,37	3,40	0,78	2,24

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã của thị xã Kinh Môn (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn Thị xã	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoàn Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	Loại đất													
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	405,45	745,48	1.138,92	1.136,85	615,06	681,64	983,07	674,16	699,12	418,41	705,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.442,02	256,89	473,12	763,97	619,89	359,21	436,20	784,23	478,50	416,78	271,96	438,60
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.469,99	185,41	283,65	401,18	317,71	182,16	294,22	402,29	299,51	194,70	142,93	305,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.404,99</i>	<i>184,37</i>	<i>283,65</i>	<i>401,18</i>	<i>317,71</i>	<i>181,25</i>	<i>287,89</i>	<i>402,29</i>	<i>299,51</i>	<i>194,70</i>	<i>142,93</i>	<i>305,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	557,35	16,40	17,66	81,23	9,44	62,82	88,24	20,60	4,40	79,40	13,21	7,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.531,73	37,38	130,93	47,78	86,23	69,59	33,78	58,70	76,24	86,90	67,16	67,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	522,07			166,73	76,48			105,12	27,28	8,17		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67							97,11		27,55		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31			38,40	18,31			70,65	35,31	1,72	41,96	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	653,05	17,70	40,88	26,25	110,09	43,80	19,96	27,84	35,76	17,44	6,69	58,89
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86			2,40	1,64	0,85		1,92		0,90		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.069,31	144,68	272,36	374,89	516,96	255,85	245,44	198,78	192,22	282,34	143,60	266,71
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,56		0,04	3,37	10,05				0,03		0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,73	0,18			0,20	0,16		0,21	0,18	0,32	0,18	0,13

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn Thị xã	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thái Thịnh	Phường Thát Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoàn Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	307,23					49,74						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,03		1,01	1,88	24,28	1,48	0,06	0,04		4,27		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	657,41	3,72	17,80	8,49	8,58	7,72	3,70	0,69	3,64	1,26	6,67	2,85
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	604,78	1,26		10,35	6,13	0,81	1,07		5,70			
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.729,32	53,68	122,82	190,14	314,65	114,05	97,49	96,93	100,10	162,43	53,41	110,83
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	1.294,10	26,58	58,90	84,99	88,17	66,12	48,74	45,19	57,97	89,47	20,82	42,37
-	Đất thủy lợi	DTL	744,67	20,04	46,74	55,06	43,44	36,87	35,50	38,13	30,25	53,86	23,18	56,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,21	0,31	0,46	0,85	0,91	1,05	0,51	0,27	0,21	3,22	0,48	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,59	0,26	0,08	0,31	0,93	0,18	0,21	0,27	0,16	0,11	0,18	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,96	2,08	7,63	2,30	9,39	2,07	1,40	2,59	2,14	5,33	1,45	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	58,38	0,88	0,99	1,44	3,04	1,77	1,60	1,05	1,48	2,63	2,36	0,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	164,10	0,10	0,20	9,14	121,41	0,45	0,22	0,32	0,42	0,35	0,12	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	0,02	0,06	0,04	0,09	0,03	0,03	0,16	0,02	0,03	0,12	0,02
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	30,61											

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn Thị xã	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Thái Thịnh	Phường Thát Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoàn Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,70	0,08	0,27	25,70	34,54	0,27	0,31	0,34	0,36	0,45	0,20	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	0,28	0,07	1,08	0,41	1,14	1,05	1,02	0,60	1,48	0,10	0,96
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	145,26	3,04	7,16	8,63	10,72	4,11	5,16	7,54	6,03	5,38	4,41	7,01
-	Đất chợ	DCH	17,47		0,26	0,60	1,61		2,78	0,05	0,46	0,13		0,27
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,49			1,56	1,74	0,07	0,81		0,02	2,95	0,05	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	552,18			64,98	96,07	42,76	62,32	66,11	47,22	82,01	28,70	62,01
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	949,93	54,56	57,60									
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,46	0,42	1,00	0,74	0,91	0,70	0,76	0,41	0,50	0,76	0,60	0,36
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96		0,05		0,26	0,37	0,01	0,25	0,09			
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,19	0,89	0,76	0,85	0,04	0,98	0,44	0,13	0,34	0,43	0,18
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,75	27,90	65,73	90,66	49,04	32,85	77,03	32,97	23,06	27,74	53,32	87,97
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,79	2,77	4,33	1,94	4,12	5,10	1,20	0,73	11,56	0,26	0,16	1,40
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06		1,08									0,92
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,71										0,08	0,07
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06				0,06							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	22,22	3,88		0,06				0,06	3,44		2,85	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã Kinh Môn và tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ năm 2023 sang thực hiện năm 2024, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kinh Môn, cụ thể như sau:

3.3.1. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
				Tổng diện tích (ha)	+/_ so với năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(4)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.961,26	9.442,02	-519,25
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.859,47	5.469,99	-389,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.794,42</i>	<i>5.404,99</i>	<i>-389,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,27	557,35	-43,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.607,37	1.531,73	-75,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	524,11	522,07	-2,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67	308,67	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	389,31	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661,22	653,05	-8,17
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	9,86	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.548,12	7.069,31	521,19
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	37,56	2,15
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	6,73	4,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48	307,23	131,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	50,03	37,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,78	657,41	5,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	604,78	-0,71
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.512,59	2.729,32	216,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
				Tổng diện tích (ha)	+/_ so với năm 2023
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.137,42	1.294,10	156,68
-	Đất thủy lợi	DTL	735,68	744,67	8,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,03	28,21	12,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,06	9,59	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	75,62	93,96	18,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	52,42	58,38	5,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	159,35	164,10	4,75
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	2,07	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	29,01	30,61	1,60
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	70,05	71,70	1,65
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	69,20	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,53	145,26	5,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	17,14	17,47	0,33
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	25,49	14,53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,96	552,18	31,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	865,33	949,93	84,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	18,46	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87	6,87	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29	1.065,75	-6,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88	44,79	-0,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	3,06	
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	7,71	-0,11
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06	0,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,17	22,22	-1,94

3.3.2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp thực hiện năm 2024 là 9.442,02 ha, giảm 519,25 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 9.442,02 ha.

Kế hoạch sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có 5.469,99 ha, diện tích không thay đổi mục đích trong năm 2024 là 5.469,99 ha. Trong năm 2024 đất trồng lúa giảm 389,48 ha so với năm 2023 do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 2,49 ha; đất cụm công nghiệp 110,86 ha; đất thương mại, dịch vụ 31,59 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,30 ha; đất phát triển hạ tầng 153,39 ha (*đất giao thông 106,50 ha; đất thủy lợi 11,73 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 9,28 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,73 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 12,04 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,74 ha; đất năng lượng 4,15 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 1,21 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,01 ha*); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 10,90 ha; đất ở tại nông thôn 20,64 ha; đất ở tại đô thị 58,31 ha.

+ Trong đó đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2024 có 5.404,99 ha, giảm 389,44 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 5.404,99 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2024 có 557,35 ha, giảm 43,92 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 557,35 ha. Diện tích giảm do chuyển sang sử dụng vào các mục đích: đất cụm công nghiệp 6,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,91 ha; đất phát triển hạ tầng 24,86 ha (*đất giao thông 14,44 ha, đất thủy lợi 7,17 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha; đất năng lượng 0,41 ha; Đất bãi thải xử lý chất thải 0,14 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,02 ha*); đất ở tại nông thôn 6,30 ha; đất ở tại đô thị 0,52 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 1.531,73 ha, giảm 75,64 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 1.531,73 ha. Diện tích giảm do chuyển sang sử dụng vào các mục đích: đất cụm công nghiệp 6,84 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ha; đất phát triển hạ tầng 48,24 ha (*đất giao thông 34,01 ha, đất thủy lợi 3,25 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 4,07 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,83 ha; đất bãi thải xử lý rác thải 0,40 ha; đất làm nghĩa*

trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,51 ha); đất ở tại nông thôn 2,43 ha; đất ở tại đô thị 13,20 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2024 có 522,07 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2024 có 308,67 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2024 có 389,31 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2024 có 653,05 ha, giảm 8,17 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 653,05 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,03 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ha; đất phát triển hạ tầng 5,50 ha (*đất giao thông 3,76 ha, đất thủy lợi 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 1,03 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,21 ha*); đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,97 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2024 có 9,86 ha, không biến động so với năm 2023.

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.069,31 ha, tăng 521,19 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 6.548,12 ha.

Kế hoạch sử dụng đất chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2024 có 37,56 ha, tăng 2,15 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 35,41 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,11 ha.

- Đất an ninh: Năm 2024 có 6,73 ha, tăng 4,13 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2,60 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 2,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 0,75 ha (*đất giao thông 0,30 ha; đất thủy lợi 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,15 ha; đất chợ 0,17 ha*); đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất chưa sử dụng 0,21 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2024 có 307,23 ha, tăng 131,75 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 175,46 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 110,86 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,10 ha; đất trồng cây lâu năm 6,84 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha; đất phát triển hạ tầng 6,75 ha (*đất giao thông 3,53 ha, đất thủy lợi 2,79 ha; đất năng lượng 0,03 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*).

táng 0,40 ha); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,09 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2024 có 50,03 ha, tăng 37,45 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 12,49 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 31,59 ha; đất trồng cây lâu năm 1,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 2,35 ha (*đất giao thông 1,76 ha; đất thủy lợi 0,55 ha*).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2024 có 657,41 ha, tăng 5,63 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 647,77 ha. Trong đó: thực tăng là 9,64 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,91 ha; đất phát triển hạ tầng 0,70 ha (*đất giao thông 0,01 ha, đất thủy lợi 0,69 ha*). Đồng thời, giảm 4,02 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 1,19 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha (*đất chợ*); đất ở tại đô thị 2,33 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2024 có 604,78 ha, không thay đổi so với năm 2024.

- Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2024 có 2.729,32 ha, tăng 216,73 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.491,92 ha. Trong đó: thực tăng là 237,40 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 153,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,86 ha; đất trồng cây lâu năm 48,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất giao thông 1,20 ha; đất thủy lợi 5,04 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,20 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,65 ha; đất ở tại nông thôn 1,60 ha; đất ở tại đô thị 0,90 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,40 ha. Đồng thời giảm 20,67 ha.

Các loại đất trong đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2024 bao gồm:

+ *Đất giao thông*: Có 1.294,10 ha, tăng 156,68 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 1.125,09 ha. Trong đó, thực tăng là 169,01 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 106,50 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,44 ha, đất trồng cây lâu năm 34,01 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,76 ha, đất thủy lợi 4,65 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,65 ha, đất ở tại nông thôn 1,60 ha, đất ở tại đô thị 0,90 ha, đất sông ngòi kênh rạch, suối 2,40 ha. Đồng thời, giảm 12,33 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,30 ha, đất cụm công nghiệp 3,53 ha, đất thương mại dịch vụ 1,76 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,62 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; đất năng lượng 0,03 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha, đất ở tại nông thôn 1,84 ha, đất ở tại đô thị 3,59 ha.

+ *Đất thủy lợi*: Có 744,67 ha, giảm 8,99 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 722,03 ha. Trong đó, thực giảm là 13,66 ha do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 2,79 ha, đất thương mại dịch vụ 0,55 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha, đất giao thông 4,65 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,20 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha; đất năng lượng 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 1,35 ha, đất ở tại đô thị 3,21 ha. Đồng thời, tăng 22,65 ha được lấy từ đất trồng lúa 11,73 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,17 ha, đất trồng cây lâu năm 3,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Có 28,21 ha, tăng 12,18 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 16,03 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 9,28 ha; đất giao thông 0,10 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Có 9,59 ha, tăng 0,53 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 8,86 ha. Trong đó, thực tăng là 0,73 ha, được lấy từ đất trồng lúa 0,73 ha. Đồng thời, giảm 0,20 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,20 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Có 93,96 ha, tăng 18,33 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 75,52 ha. Trong đó, thực tăng là 18,43 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 12,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha, đất trồng cây lâu năm 4,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,03 ha, đất giao thông 0,62 ha; đất thủy lợi 0,20 ha; đất y tế 0,20 ha. Đồng thời giảm 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Có 58,38 ha, tăng 5,96 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 52,27 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 4,74 ha; đất trồng cây lâu năm 0,83 ha; đất giao thông 0,50 ha; đất thủy lợi 0,04 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Có 164,10 ha, tăng 4,75 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 159,27 ha. Trong đó, thực tăng là 4,83 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 4,15 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,41 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,05 ha. Đồng thời, giảm 0,08 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,03 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha.

+ *Đất bưu chính viễn thông*: Có 2,07 ha, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*: Có 30,61 ha, không có sự thay đổi so với năm 2023.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Có 71,70 ha, tăng 1,65 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 69,95 ha.

Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,40 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Có 69,20 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Có 145,26 ha, tăng 5,73 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 138,46 ha. Trong đó, thực tăng là 6,80 ha, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 3,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,02 ha; đất trồng cây lâu năm 1,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha; đất giao thông 0,05 ha. Đồng thời, giảm 1,07 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,40 ha; đất giao thông 0,65 ha.

+ *Đất chợ*: Có 17,47 ha, giảm 0,33 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 16,97 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo.

Diện tích tăng thêm thực hiện các công trình, dự án (*Chi tiết xem tại biểu 10-CH*).

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 552,18 ha, tăng 31,22 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 519,35 ha. Trong đó: thực tăng là 32,83 ha, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 20,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,30 ha; đất trồng cây lâu năm 2,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,27 ha; đất phát triển hạ tầng 3,19 ha (*đất giao thông 1,84 ha, đất thủy lợi 1,35 ha*). Đồng thời cũng giảm 1,61 ha do chuyển sang đất an ninh 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông 1,60 ha*).

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có 949,93 ha, tăng 84,60 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 863,73 ha. Trong đó: thực tăng là 86,20 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 58,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 13,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,33 ha; đất phát triển hạ tầng 6,83 ha (*đất giao thông 3,59 ha, đất thủy lợi 3,21 ha, đất công trình năng lượng 0,03 ha*); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,04 ha. Đồng thời, giảm 1,60 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,90 ha (*đất giao thông*), đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 18,46 ha, giảm 0,45 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 17,83 ha. Trong đó, thực giảm 0,18 ha do chuyển sang đất an ninh 0,18 ha; đất phát triển hạ tầng ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*). Đồng thời tăng là 0,63 ha, do được lấy từ đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2024 có 1,96 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- Đất tín ngưỡng: Năm 2024 có 6,87 ha, không biến động so với năm 2023.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2024 có 1.065,75 ha, giảm 6,54 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 1.065,75 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 2,40 ha (*đất giao thông*); đất ở tại đô thị 4,04 ha.
- Đất mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 có 44,79 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 44,79 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,09 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2024 có 3,06 ha, không biến động so với năm 2023.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2024 có 7,71 ha, giảm 0,11 ha so với năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 7,71 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất quốc phòng 0,11 ha.
- Đất công trình công cộng khác: Năm 2024 có 0,06 ha, không thay đổi so với năm 2023.

c. Đất chưa sử dụng

Năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng còn 22,22 ha, đã đưa 1,94 ha vào sử dụng năm 2023. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 22,22 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh.

d. Đất đô thị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích đất đô thị trên địa bàn thị xã có 9.480,99 ha, không thay đổi so với năm 2023.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- a) Chuyển 519,25 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, bao gồm:
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 389,48 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 26,16 ha; phường An Phú 81,79 ha; phường An Sinh 2,38 ha; phường Duy Tân 0,05 ha; phường Hiến Thành 4,49 ha; phường Hiệp An 64,74 ha; phường Hiệp Sơn 5,46 ha; phường Long Xuyên 15,92 ha; phường Minh Tân 1,38 ha; phường Phạm Thái 0,03 ha; phường Phú Thứ 32,46 ha; phường Tân Dân 0,98 ha; phường Thái Thịnh 0,92 ha; phường Thất Hùng 8,21 ha; xã Lê Ninh 11,81 ha; xã Quang Thành 39,58 ha; xã Thăng Long 53,80 ha; xã Lạc Long 0,70 ha; xã Hiệp Hòa 4,31 ha; xã Bạch Đằng 0,81 ha; xã Thượng Quận 30,03 ha; xã Hoàn Sơn 0,24 ha; xã Minh Hòa 3,26 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 43,92 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 0,20 ha; phường An Phụ 6,37 ha; phường An Sinh 0,15 ha; phường Duy Tân 0,25 ha; phường Hiến Thành 0,05 ha; phường Hiệp An 0,55 ha; phường Hiệp Sơn 0,14 ha; phường Long Xuyên 0,22 ha; phường Minh Tân 0,28 ha; phường Phạm Thái 6,52 ha; phường Phú Thứ 0,10 ha; phường Tân Dân 0,05 ha; phường Thái Thịnh 0,02 ha; phường Thất Hùng 0,90 ha; xã Lê Ninh 1,18 ha; xã Quang Thành 8,19 ha; xã Thăng Long 1,72 ha; xã Hiệp Hòa 1,01 ha; xã Thượng Quận 12,56 ha; xã Hoàn Sơn 1,00 ha; xã Minh Hòa 2,46 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 75,64 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 5,94 ha; phường An Phụ 3,09 ha; phường An Sinh 0,04 ha; phường Duy Tân 0,05 ha; phường Hiến Thành 0,65 ha; phường Hiệp An 13,39 ha; phường Hiệp Sơn 4,09 ha; phường Long Xuyên 0,14 ha; phường Minh Tân 3,17 ha; phường Phạm Thái 0,58 ha; phường Phú Thứ 3,28 ha; phường Tân Dân 1,34 ha; phường Thái Thịnh 0,73 ha; phường Thất Hùng 1,30 ha; xã Lê Ninh 2,20 ha; xã Quang Thành 2,28 ha; xã Thăng Long 5,70 ha; xã Hiệp Hòa 1,66 ha; xã Thượng Quận 26,00 ha; xã Hoàn Sơn 0,02 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,04 ha. Cụ thể tại phường An Phụ 0,37 ha; phường An Sinh 1,67 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 8,17 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 1,61 ha; phường An Phụ 0,09 ha; phường Hiến Thành 0,20 ha; phường Hiệp An 0,19 ha; phường Hiệp Sơn 0,37 ha; phường Long Xuyên 0,03 ha; phường Phạm Thái 0,10 ha; phường Phú Thứ 0,55 ha; phường Tân Dân 0,03 ha; phường Thái Thịnh 0,23 ha; phường Thất Hùng 1,94 ha; xã Thăng Long 1,02 ha; xã Hiệp Hòa 0,50 ha; xã Thượng Quận 1,28 ha; xã Hoàn Sơn 0,03 ha.

b) Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 16,39 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 1,30 ha; phường An Phụ 1,73 ha; phường Hiến Thành 0,25 ha; phường Hiệp An 6,40 ha; phường Minh Tân 0,10 ha; phường Phú Thứ 1,21 ha; phường Tân Dân 1,91 ha; phường Thất Hùng 0,30 ha; xã Lê Ninh 0,04 ha; xã Quang Thành 1,71 ha; xã Thăng Long 0,25 ha; xã Bạch Đằng 0,09 ha; xã Thượng Quận 1,10 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (bao gồm cả phần diện tích cần thu hồi năm 2023 chưa thực hiện hết được chuyển tiếp) với tổng diện tích cần thu hồi 513,85 ha. Trong đó:

+ Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi là 476,16 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: tổng diện tích thu hồi 355,72 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 25,19 ha; phường An Phú 79,77 ha; phường An Sinh 2,33 ha; phường Duy Tân ha; phường Hiến Thành 4,49 ha; phường Hiệp An 63,67 ha; phường Hiệp Sơn 4,17 ha; phường Long Xuyên 15,92 ha; phường Minh Tân 1,32 ha; phường Phạm Thái 0,03 ha; phường Phú Thứ 31,53 ha; phường Tân Dân 0,93 ha; phường Thái Thịnh 0,92 ha; phường Thất Hùng 7,80 ha; xã Lê Ninh 10,14 ha; xã Quang Thành 18,85 ha; xã Thăng Long 52,51 ha; xã Lạc Long 0,70 ha; xã Hiệp Hòa 3,81 ha; xã Bạch Đằng 0,81 ha; xã Thượng Quận 27,36 ha; xã Hoàn Sơn 0,24 ha; xã Minh Hòa 3,26 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: tổng diện tích thu hồi 37,17 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 0,20 ha; phường An Phú 6,33 ha; phường An Sinh 0,10 ha; phường Duy Tân 0,25 ha; phường Hiệp An 0,55 ha; phường Hiệp Sơn 0,55 ha; phường Hiệp Sơn 0,14 ha; phường Long Xuyên 0,20 ha; phường Minh Tân 0,28 ha; phường Phạm Thái 0,65 ha; phường Phú Thứ 0,10 ha; phường Tân Dân 0,05 ha; phường Thái Thịnh 0,02 ha; phường Thất Hùng 0,90 ha; xã Lê Ninh 1,18 ha; xã Quang Thành 8,09 ha; xã Thăng Long 1,62 ha; xã Hiệp Hòa 0,51 ha; xã Thượng Quận 12,54 ha; xã Hoàn Sơn 1,00 ha; xã Minh Hòa 2,46 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: tổng diện tích thu hồi 73,60 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 5,86 ha; phường An Phú 3,09 ha; phường Duy Tân ha; phường Hiến Thành 0,60 ha; phường Hiệp An 13,39 ha; phường Hiệp Sơn 3,93 ha; phường Minh Tân 3,17 ha; phường Phú Thứ 3,28 ha; phường Tân Dân 1,28 ha; phường Thái Thịnh 0,70 ha; phường Thất Hùng 1,30 ha; xã Lê Ninh 2,15 ha; xã Quang Thành 1,18 ha; xã Thăng Long 5,70 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: tổng diện tích thu hồi 7,63 ha. Cụ thể tại các xã, phường: phường An Lưu 1,58 ha; phường An Phú 0,09 ha; phường Hiến Thành 0,20 ha; phường Hiệp An 0,19 ha; phường Phạm Thái 0,10 ha; phường Phú Thứ 0,55 ha; phường Thái Thịnh 0,20 ha; phường Thất Hùng 1,94 ha; xã Thăng Long 1,02 ha; xã Hiệp Hòa 0,50 ha; xã Thượng Quận 1,26 ha.

+ Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi là 37,69 ha. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: tổng diện tích thu hồi 0,02 ha tại phường Long Xuyên.

- Đất thương mại, dịch vụ: tổng diện tích thu hồi 0,09 ha tại phường Hiệp An.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tổng diện tích thu hồi 2,83 ha. Cụ thể tại phường An Lưu 0,50 ha; phường Hiệp An 0,04 ha; phường Phú Thứ 0,38 ha; phường Tân Dân 1,91 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: tổng diện tích thu hồi 24,81 ha. Cụ thể tại phường An Lưu 1,60 ha; phường An Phú 3,88 ha; phường An Sinh 0,10 ha; phường Hiến Thành 0,25 ha; phường Hiệp An 4,69 ha; phường Hiệp Sơn 0,27 ha;

phường Long Xuyên 1,88 ha; phường Minh Tân 0,10 ha; phường Phạm Thái 0,05 ha; phường Phú Thứ 1,63 ha; phường Thất Hùng 0,64 ha; xã Lê Ninh 0,16 ha; xã Quang Thành 2,26 ha; xã Thăng Long 3,78 ha; xã Hiệp Hòa 0,47 ha; xã Bạch Đằng 0,09 ha; xã Thượng Quận 2,94 ha; xã Minh Hòa 0,02 ha.

- Đất ở tại nông thôn: tổng diện tích thu hồi 1,61 ha. Cụ thể tại xã Quang Thành 0,90 ha; xã Hiệp Hòa 0,01 ha; xã Thượng Quận 0,70 ha.

- Đất ở tại đô thị: tổng diện tích thu hồi 1,53 ha. Cụ thể tại phường An Lưu 0,88 ha; phường An Sinh 0,02 ha; phường Minh Tân 0,63 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tổng diện tích thu hồi 0,18 ha. Cụ thể tại phường Thái Thịnh 0,18 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tổng diện tích thu hồi 6,54 ha. Cụ thể tại phường An Phú 2,73 ha; phường Hiệp An 2,21 ha; phường Thất Hùng 1,40 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: tổng diện tích thu hồi 0,09 ha. Cụ thể tại phường Phú Thứ 0,01 ha; xã Thăng Long 0,08 ha.

(Chi tiết xem tại Biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2024 sẽ khai thác để đưa 1,94 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất an ninh 0,21 ha và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,73 ha.

(Chi tiết xem tại Biểu 09/CH)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

(Chi tiết xem tại Biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Kinh Môn – tỉnh Hải Dương được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Kinh Môn.

3.8.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị, tính trung bình 6.000.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn, tính trung bình 4.500.000 đồng/m².

- Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Về giá các loại đất:*

Lấy theo đơn giá đất được điều chỉnh theo bảng giá đất 5 năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 của tỉnh Hải Dương.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thị xã trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 1.358,83 tỷ đồng.

Bảng 04: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu			6.658,97
1. Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; các mục đích kinh doanh khác (bến bãi, nhà kho,...)	47,18	2.000.000	9,44
2. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở đô thị có thu tiền	86,20	6.000.000	5.172,19
3. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở nông thôn có thu tiền	32,83	4.500.000	1.477,35
II. Các khoản chi			5.300,14
1. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa	389,48	330.000	1.285,28
2. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	43,92	330.000	144,94
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	75,64	350.000	264,73
4. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	8,17	330.000	26,96
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,02	2.000.000	80,30
6. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	1,60	6.000.000	96,00
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	1,61	4.500.000	72,45
Chi đầu tư hạ tầng			1.997,69
Dự kiến chi phí bồi thường về đất + hoa màu + cá			1.331,79
Cân đối thu - chi (I - II)			1.358,83

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có tính khả thi cao, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Kinh Môn cần thực hiện các giải pháp cụ thể như sau:

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, cụm công nghiệp, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

**Giải pháp bảo vệ môi trường:*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động.

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của thị xã (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại thị xã cũng như tại các phường, xã).

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành.

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thị xã giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các phường, xã và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

4.3.1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Ban hành các văn bản quy định về việc lập, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng). Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng vùng, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực dịch vụ kinh doanh, khu công nghiệp, chợ và trung tâm phường...

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý

cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Nghiên cứu xây dựng các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp, các hiệp hội cung ứng giống cây trồng, hiệp hội sản xuất chuyên canh cây ăn quả, lúa xuất khẩu... Qua đó tạo điều kiện cho người dân đầu tư phát triển, đồng thời cũng góp phần nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

4.3.2. Giải pháp về kinh tế

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (khu đô thị, chợ đầu mối, các trục giao thông nội thị ...).

- Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí có lợi thế tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị... đối với khu vực ven trục giao thông, các phường và các chợ đầu mối...

- Chỉ đạo UBND các phường, xã căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để kêu gọi người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

4.3.3. Giải pháp về kỹ thuật

- Chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương đã được đăng ký trong kỳ kế hoạch, phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch, xác định cụ thể đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn cán bộ địa chính phường để nâng cao năng lực quản lý, đồng thời giúp cán bộ cơ sở có nhận thức chính xác hơn về mục đích và vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai.

- Các phòng ban của thị xã phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ đã đăng ký trong kỳ kế hoạch đã được phê duyệt.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thị xã, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

4.3.4. Giải pháp giải phóng mặt bằng

Để hoàn thành đúng tiến độ các dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã, cần thực hiện một số giải pháp đẩy mạnh công tác GPMB trong thời gian tới, như:

- UBND thị xã tập trung thực hiện nhiệm vụ GPMB đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư và đã có nguồn vốn nhưng chưa hoàn thành công tác GPMB. Nhất là các dự án đầu tư công, các dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại thị xã...

- Tập trung giải quyết dứt điểm những vướng mắc về đất đai, cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư, nguồn vốn để hoàn thành công tác GPMB. Nhất là nâng cao vai trò của UBND các phường, xã trong việc xác định nguồn gốc đất đai làm cơ sở cho việc bồi thường, hỗ trợ về đất trong công tác bồi thường GPMB. Khi mọi quyền lợi về chế độ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đã được bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, nếu hộ dân nào cố tình không bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư thực hiện dự án thì thành phố kiên quyết thực hiện cưỡng chế thu hồi đất để bàn giao cho chủ đầu tư.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện GPMB của các địa phương. Trong đó, chú trọng kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch GPMB, tình hình thực hiện cam kết giữa UBND thị xã với chủ đầu tư dự án; tiến độ thực hiện GPMB các dự án mà thị xã đã cam kết với chủ đầu tư; những khó khăn, vướng mắc đối với từng dự án và thống nhất biện pháp giải quyết kịp thời.

4.4. Các giải pháp khác

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kinh Môn đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được xây dựng trên cơ sở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Danh mục dự án, công trình có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa thực hiện xong, chuyển tiếp sang năm 2024 và danh mục dự án, công trình đã được thông qua về việc thay đổi quy mô, địa điểm và số lượng dự án của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

Xuất phát từ góc nhìn về đất đai để bố trí cơ cấu sử dụng đất, nên phương án này đảm bảo tính phù hợp. Trong năm 2024 việc chuyển đổi các loại đất như sau:

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp khác.

- Các loại đất phi nông nghiệp được xem xét và tính toán cho mọi loại đất, cả giao thông, thủy lợi, an ninh, quốc phòng, đất có mục đích công cộng khác... trên cơ sở đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của từng giai đoạn và cả thời kỳ. Do vậy vừa đảm bảo tiết kiệm đất nhưng vẫn sử dụng hợp lý.

- Kết quả kế hoạch sử dụng đất cho thấy đến năm 2024. Tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 16.533,55 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp có 9.442,02 ha chiếm 57,11% diện tích đất tự nhiên, giảm 519,25 ha so với năm 2023.

- + Đất phi nông nghiệp có 7.069,31 ha chiếm 42,76% diện tích đất tự nhiên, tăng 521,19 ha so với năm 2023.

- + Đất chưa sử dụng có 22,22 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên, giảm 1,94 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được phê duyệt sẽ là cơ sở thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thị xã.

- Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được tính toán đầy đủ, tiết kiệm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo yêu cầu phát triển của từng ngành, lĩnh vực trên cơ sở định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của thị xã.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Kinh Môn kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Kinh Môn để thị xã có căn cứ thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn.

- Đề nghị các Sở, ban, ngành của tỉnh thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn UBND thị xã trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các chủ đầu tư được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm đối với những trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng đất sai mục đích hoặc sử dụng đất không có hiệu quả.

- Đề nghị UBND tỉnh tăng cường bổ sung kinh phí, đồng thời, tạo điều kiện cho thị xã tiếp cận những nguồn vốn ưu đãi để đảm bảo kinh phí thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được thực hiện đúng tiến độ, thời gian./.